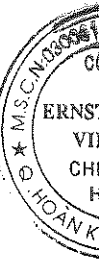


Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 59 |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là một doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tổng Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ hai được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng và các loại sản phẩm từ xi măng;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--|--------------------------------------|
| Ông Bùi Hồng Minh | Thành viên, được giao nhiệm vụ phụ trách Hội đồng Thành viên | Phụ trách từ ngày 1 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Lê Nam Khánh | Thành viên | |
| Ông Phạm Văn Nhận | Thành viên | |
| Ông Cái Hồng Thu | Thành viên | |
| Ông Lương Quang Khải | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tân | Trưởng ban | |
| Ông Trần Quốc Bảo | Thành viên | |
| Ông Phạm Trọng Hiền | Thành viên | |
| Ông Chu Quang Toán | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018 |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Bùi Hồng Minh | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Quang Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Cái Hồng Thu | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đào Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2018 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Bùi Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61140097/20160213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.723.839.980.917 | 3.001.233.567.445 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 1.380.619.207.570 | 1.192.849.421.409 |
| 111 | 1. Tiền | | 584.175.314.967 | 1.192.849.421.409 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 796.443.892.603 | - |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 160.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 160.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.174.877.875.527 | 1.800.252.370.133 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 123.459.635.951 | 259.521.011.191 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 81.809.245.854 | 80.929.561.203 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 1.861.601.233.104 | 1.156.202.416.991 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 111.224.612.345 | 325.544.303.826 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (3.216.851.727) | (21.944.923.078) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 12.216.700 | 13.626.601 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 12.216.700 | 13.626.601 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 8.330.681.120 | 8.118.149.302 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 212.531.818 | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 8.118.149.302 | 8.118.149.302 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.796.672.411.332 | 12.144.530.458.575 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 105.697.932.768 | 522.439.214.446 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 105.697.932.768 | 522.439.214.446 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 386.567.601.714 | 389.108.178.706 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 10.975.176.648 | 11.922.411.052 |
| 222 | Nguyên giá | | 66.455.120.250 | 74.561.076.149 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (55.479.943.602) | (62.638.665.097) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 375.592.425.066 | 377.185.767.654 |
| 228 | Nguyên giá | | 392.474.358.622 | 392.776.958.622 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (16.881.933.556) | (15.591.190.968) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 881.396.379.639 | 876.681.214.603 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 881.396.379.639 | 876.681.214.603 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 10.409.218.695.211 | 10.341.372.857.412 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 11.295.030.328.883 | 10.814.982.548.883 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.005.951.403.394 | 2.005.951.403.394 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 342.169.399.950 | 342.169.399.950 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (3.233.932.437.016) | (2.821.730.494.815) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 13.791.802.000 | 14.928.993.408 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 13.791.802.000 | 14.928.993.408 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 15.520.512.392.249 | 15.145.764.026.020 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 652.879.346.191 | 593.820.722.017 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 652.879.346.191 | 593.820.722.017 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 35.777.972.685 | 204.394.362.549 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 483.239.739.648 | 146.920.400.909 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 42.399.034.351 | 46.312.004.664 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 24.014.133.265 | 21.503.028.294 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 161.456.364 | 206.321.364 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 22.550.311.140 | 91.311.437.644 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | | - | 66.406.880.665 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 44.736.698.738 | 16.766.285.928 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 14.867.633.046.058 | 14.551.943.304.003 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 14.867.483.046.058 | 14.551.793.304.003 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 14.482.610.534.843 | 14.002.562.754.843 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 97.859.545.560 | 97.859.545.560 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 287.012.965.655 | 451.371.003.600 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | - | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 15.520.512.392.249 | 15.145.764.026.020 |


Trịnh Thị Hương
Người lập


Hà Hải Yến
Phó phòng - Phụ trách P.TCKT




Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|--|-------------|------------------------|-----------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 234.012.071.226 | 532.703.598.571 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 234.012.071.226 | 532.703.598.571 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 22 | (12.813.051.157) | (301.197.151.369) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 221.199.020.069 | 231.506.447.202 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 1.456.086.579.082 | 2.001.908.747.703 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | (412.752.459.315) - | (782.174.879.695) (17.506.899) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | (26.838.364) | (158.318.444) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (202.973.907.747) | (225.010.649.046) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.061.532.393.725 | 1.226.071.347.720 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 1.816.952.848 | 178.861.887.947 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | (11.050.206.391) | (1.437.439.399) |
| 40 | 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác | 25 | (9.233.253.543) | 177.424.448.548 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.052.299.140.182 | 1.403.495.796.268 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | - | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 1.052.299.140.182 | 1.403.495.796.268 |

Trịnh Thị Hương
Người lập

Hà Hải Yến
Phó phòng- Phụ trách P.TCKT

Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 1.052.299.140.182 | 1.403.495.796.268 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 3.017.749.719 | 5.550.752.267 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 393.473.870.850 | 796.544.529.373 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 10.339.082 | 1.106.856.983 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.451.327.466.711) | (1.998.255.036.662) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | - | 17.506.899 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (2.526.366.878) | 208.460.405.128 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 148.544.689.548 | 34.585.060.207 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 1.409.901 | (7.100.000) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (192.967.527.829) | (811.132.383) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 924.659.590 | 327.726.000 |
| 16 | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | | - | 150.000.000 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (54.041.810.564) | (51.045.619.463) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (100.064.946.232) | 191.659.339.489 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (5.192.337.763) | (1.246.803.255) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 880.045.455 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (832.129.359.161) | (1.039.073.057.830) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, thu hồi quỹ ủy thác đầu tư | | 390.000.000.000 | 620.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con | | (480.047.780.000) | (480.047.780.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 3.154.512.485 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.644.875.938.504 | 1.940.930.740.901 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 718.386.507.035 | 1.043.717.612.301 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | - | 124.073.057.830 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (67.434.493.190) | (57.870.640.839) |
| 36 | Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước | 15 | (363.106.942.370) | (873.495.368.516) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (430.541.435.560) | (807.292.951.525) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 187.780.125.243 | 428.084.000.265 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 1.192.849.421.409 | 765.667.814.453 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (10.339.082) | (902.393.309) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 1.380.619.207.570 | 1.192.849.421.409 |



Trịnh Thị Hương
Người lập



Hà Hải Yến
Phó phòng- Phụ trách P.TCKT




Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là một doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tổng Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ hai được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 321 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 315 người).

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn:

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Các công ty con là các công ty cổ phần:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

Các công ty con sở hữu trực tiếp:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--|-------------------------|------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh | 82,69% | 82,69% |
| 2. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 80,79% | 80,79% |
| 3. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Số 360 Bến Chương Dương, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | 79,70% | 79,70% |
| 4. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam | 79,51% | 79,51% |
| 5. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 75,75% | 75,75% |
| 6. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An | 73,80% | 73,80% |
| 7. Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 73,15% | 73,15% |
| 8. Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 65,81% | 65,81% |
| 9. Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng | Số 1 đường Hà Nội, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng | 63,63% | 63,63% |
| 10. Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Số 21B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội | 62,95% | 62,95% |
| 11. Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Số 348 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội | 59,64% | 59,64% |
| 12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng | Số 290 đường Hà Nội, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng | 53,86% | 53,86% |
| 13. Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương | 51,61% | 51,61% |
| 14. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | 51,21% | 51,21% |
| 15. Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | KM số 7 đường Hà Nội, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 50,08% | 50,08% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Các công ty con sở hữu gián tiếp:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | |
|---|---|---------------|------------------|
| | | gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long | Lô 25C, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh | 82,69% | 100% |
| 2. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Phường Ba Đình – thị xã Bỉm Sơn – tỉnh Thanh Hóa | 56,18% | 76,80% |
| 3. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ | Phòng 1606, lầu 16, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Q.1, TP.HCM | 51,90% | 89,00% |
| 4. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức | Phòng 1606, lầu 16, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Q.1, TP.HCM | 32,55% | 65,00% |

Các công ty này được Tổng Công ty nắm giữ gián tiếp qua các công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã lập báo cáo tài chính riêng này cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Tổng Công ty. Tổng Công ty hiện cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Theo Quyết định số 1278/QĐ-BXD do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ký ngày 22 tháng 10 năm 2014 phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Theo Quyết định số 1008/QĐ-XMVN được ban hành bởi Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty ngày 15 tháng 6 năm 2011, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc thành lập Viện Công nghệ Xi măng, một đơn vị sự nghiệp, tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động, trực thuộc Tổng Công ty và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề theo quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Công nghệ Xi măng do Tổng Công ty phê duyệt. Báo cáo tài chính của Viện Công nghệ Xi măng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các năm tài chính trước không được cộng hợp vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho cùng kỳ tài chính.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất ký hiệu 10E6 tại khu Đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 8.476m² được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2010 theo Quyết định số 5386/QĐ-UBND do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 1 năm 2010 nhằm mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 - 4 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 4 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Đông Hồi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An vào ngày 23 tháng 11 năm 2012 trong thời hạn là 46 năm 10 tháng. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty, cũng như các khoản cổ tức được chia từ công ty con là công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí lương

Chi phí lương trong kỳ của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành theo biên bản nghiệm thu theo tiến độ có xác nhận của khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, đối với cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng), Tổng Công ty căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 634.179.355 | 899.569.640 |
| Tiền gửi ngân hàng | 583.541.135.612 | 1.191.949.851.769 |
| Các khoản tương đương tiền | 796.443.892.603 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.380.619.207.570 | 1.192.849.421.409 |

Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------|------------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ủy thác quản lý vốn | 160.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 160.000.000.000 | - |

Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 10-0409/18UTQLV tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt từ ngày 4 tháng 9 năm 2018 đến ngày 6 tháng 9 năm 2019 và hưởng lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 1.351.284.354 | 7.058.473.475 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 122.108.351.597 | 252.462.537.716 |
| TỔNG CỘNG | 123.459.635.951 | 259.521.011.191 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.216.851.727) | (21.944.923.078) |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn:

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------------|------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 21.944.923.078 | 3.920.544.144 |
| Cộng: Số trích lập dự phòng trong năm | 393.713.366 | 18.714.457.429 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (19.121.784.717) | (690.078.495) |
| Số cuối năm | 3.216.851.727 | 21.944.923.078 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần TID | 56.716.805.883 | 56.716.805.883 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings (Thuyết minh số 29) | 20.996.095.271 | 20.996.095.271 |
| Trả trước cho người bán khác | 4.096.344.700 | 3.216.660.049 |
| TỔNG CỘNG | 81.809.245.854 | 80.929.561.203 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| (i) Ngắn hạn (Thuyết minh số 28) | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | 690.000.000.000 | 590.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn | 296.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 270.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | 255.601.233.104 | 66.202.416.991 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Vicem Hải Phòng | 150.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 150.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 50.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.861.601.233.104 | 1.156.202.416.991 |
| (ii) Dài hạn (Thuyết minh số 28) | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | 46.000.000.000 | 186.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Sông Thao | 42.129.359.161 | 122.870.640.839 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 17.568.573.607 | 17.568.573.607 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | - | 196.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 105.697.932.768 | 522.439.214.446 |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn bao gồm:

| Bên vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (%/ năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | 690.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 296.000.000.000 | Theo từng hợp đồng vay với hợp đồng cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 5,5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 270.000.000.000 | Ngày 3 tháng 9 năm 2019 | 5,5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | 255.601.233.104 | Theo từng hợp đồng vay với hợp đồng cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2019 | 5,5% - 6,5% | Không |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | 150.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 5,5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 150.000.000.000 | Khoản vay 50 tỷ VND đáo hạn vào ngày 17 tháng 3 năm 2019 và khoản vay 100 tỷ VND đáo hạn vào ngày 21 tháng 11 năm 2019 | 5% - 5,5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 50.000.000.000 | Ngày 25 tháng 6 năm 2019 | 5,5% | Không |
| TỔNG CỘNG | 1.861.601.233.104 | | | |

(ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn bao gồm:

| Bên vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (%/ năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Vicem Tam Điệp | 46.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | 42.129.359.161 | Ngày 5 tháng 1 năm 2020 | 6,5% | Không |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 17.568.573.607 | Ngày 25 tháng 4 năm 2020 | 7% | Không |
| TỔNG CỘNG | 105.697.932.768 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|---------------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i> |
| Phải thu lãi cho vay | 58.953.094.354 | 74.075.934.072 |
| Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia | 27.702.991.237 | 226.580.128.290 |
| Phải thu Nhà nước về chi phí cổ phần hóa | 10.013.728.218 | 10.006.238.218 |
| Lãi dự thu gửi Ngân hàng | 4.162.158.130 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.449.630.106 | 12.267.153.719 |
| Phải thu khác (*) | 6.943.010.300 | 2.614.849.527 |
| TỔNG CỘNG | 111.224.612.345 | 325.544.303.826 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>22.729.702.928</i> | <i>31.692.973.464</i> |
| <i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | <i>88.494.909.417</i> | <i>293.851.330.362</i> |

(*) Bao gồm khoản phải thu liên quan đến chi phí lương của Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng và Viện Công nghệ Xi măng năm 2015 và 2016 với tổng số tiền là 6,3 tỷ VND bị loại khỏi chi phí theo Biên bản thanh tra thuế vào ngày 27 tháng 7 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình xử lý khoản phải thu trên.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Phân loại lại) | 31.091.857.610 | 3.706.330.920 | 23.004.383.186 | 16.758.504.433 | 74.561.076.149 | |
| - Mua trong năm | - | - | - | 477.172.727 | 477.172.727 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (146.578.977) | (7.754.087.544) | (682.462.105) | (8.583.128.626) | |
| Số dư cuối năm | 31.091.857.610 | 3.559.751.943 | 15.250.295.642 | 16.553.215.055 | 66.455.120.250 | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 18.221.740.592 | 1.223.564.920 | 18.486.578.540 | 16.000.705.184 | 53.932.589.236 | |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Phân loại lại) | 23.629.255.883 | 2.211.865.587 | 20.379.359.775 | 16.418.183.852 | 62.638.665.097 | |
| - Khấu hao trong năm | 256.658.208 | 486.866.307 | 433.839.939 | 247.042.677 | 1.424.407.131 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (146.578.977) | (7.754.087.544) | (682.462.105) | (8.583.128.626) | |
| Số dư cuối năm | 23.885.914.091 | 2.552.152.917 | 13.059.112.170 | 15.982.764.424 | 55.479.943.602 | |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Phân loại lại) | 7.462.601.727 | 1.494.465.333 | 2.625.023.411 | 340.320.581 | 11.922.411.052 | |
| Số dư cuối năm | 7.205.943.519 | 1.007.599.026 | 2.191.183.472 | 570.450.631 | 10.975.176.648 | |

(*) Nguyên giá tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5,8 tỷ đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng Công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng Công ty đang trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bán giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu năm | 374.116.278.348 | 4.295.054.600 | 14.365.625.674 | 392.776.958.622 |
| - Giảm khác | - | - | (302.600.000) | (302.600.000) |
| Số dư cuối năm | 374.116.278.348 | 4.295.054.600 | 14.063.025.674 | 392.474.358.622 |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| Đã hao mòn hết | - | 4.148.404.600 | 9.429.647.886 | 13.578.052.486 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 4.209.508.765 | 11.381.682.203 | 15.591.190.968 |
| - Hao mòn trong năm | - | 48.883.332 | 1.544.459.256 | 1.593.342.588 |
| - Giảm khác | - | - | (302.600.000) | (302.600.000) |
| Số dư cuối năm | - | 4.258.392.097 | 12.623.541.459 | 16.881.933.556 |

Giá trị còn lại:

| | | | | |
|----------------|-----------------|------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 374.116.278.348 | 85.545.835 | 2.983.943.471 | 377.185.767.654 |
| Số dư cuối năm | 374.116.278.348 | 36.662.503 | 1.439.484.215 | 375.592.425.066 |

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Thuyết minh số 3.5). Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng để xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i) | 771.366.788.440 | 768.282.111.840 |
| Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (ii) | 60.081.866.273 | 60.081.866.273 |
| Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung (iii) | 45.872.851.802 | 44.400.764.593 |
| Chi phí khảo sát, lập dự án khu cảng Đông Hồi (iv) | 2.442.363.045 | 2.283.961.818 |
| Khác | 1.632.510.079 | 1.632.510.079 |
| TỔNG CỘNG | <u>881.396.379.639</u> | <u>876.681.214.603</u> |

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 27 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.744 tỷ VND. Ngày 10 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem của Tổng Công ty. Theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng và UBND thành phố Hà Nội, Tổng Công ty đã gia hạn thời gian hoàn thành dự án tới ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 20 tháng 2 năm 2019, Tổng Công ty đã có Văn bản 272/VICEM- HDTV trình Bộ Xây dựng đề xuất phương án chuyển nhượng toàn bộ dự án với giá chuyển nhượng không thấp hơn chi phí đầu tư, đảm bảo thu hồi vốn Nhà nước. Đến ngày lập cáo báo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng về vấn đề nói trên.

- (ii) Dự án xây dựng Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN (“Quyết định số 1000”) được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ VND. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu Đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã có Văn bản số 120/VICEM-HDTV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép Tổng Công ty tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy để đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa VICEM. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo đúng quy định. Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Bộ Xây dựng có văn bản 387/BXD-KHTC gửi Bộ Tài Chính về việc thống nhất với đề xuất của VICEM và đề nghị Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý, sắp xếp theo quy định. Đến ngày lập cáo báo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến của Bộ Tài chính về vấn đề nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (iii) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 9 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ VND.

Ngày 28 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Vicem Hoàng Mai”) tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng dự án theo đúng quy định.

- (iv) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM do Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2016, với tổng mức đầu tư là 1,978 tỷ VND.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hồi kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 VND. Đồng thời, đề nghị Tổng Giám đốc VICEM và Người đại diện vốn VICEM tại Vicem Hoàng Mai có văn bản báo cáo UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận cho Vicem Hoàng Mai tiếp tục thực hiện dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục nói trên.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND |
|---|---------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1) | 11.295.030.328.883 | (3.182.393.056.276) | 8.112.637.272.607 | 10.814.982.548.883 | (2.771.067.498.439) | 8.043.915.050.444 | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2) | 2.005.951.403.394 | (11.520.000.000) | 1.994.431.403.394 | 2.005.951.403.394 | (10.800.000.000) | 1.995.151.403.394 | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3) | 342.169.399.950 | (40.019.380.740) | 302.150.019.210 | 342.169.399.950 | (39.862.996.376) | 302.306.403.574 | |
| TỔNG CỘNG | 13.643.151.132.227 | (3.233.932.437.016) | 10.409.218.695.211 | 13.163.103.352.227 | (2.821.730.494.815) | 10.341.372.857.412 | |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền quyết định (%) | Giá trị còn lại | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền quyết định (%) | Giá gốc | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 100 | 100 | 1.323.625.122.434 | 100 | 100 | 1.323.625.122.434 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | 100 | 100 | 1.132.027.198.900 | 100 | 100 | 1.132.027.198.900 | (1.060.480.664.823) |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | 100 | 100 | 1.021.101.622.719 | 100 | 100 | 1.021.101.622.719 | (237.503.232.295) |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (I) | 82,69 | 82,69 | 1.605.858.460.000 | 77 | 77 | 1.125.810.680.000 | (1.125.810.680.000) |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | 80,79 | 80,79 | 516.550.000.000 | 80,79 | 80,79 | 516.550.000.000 | (347.272.921.321) |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tiên 1 | 79,7 | 79,7 | 2.584.434.333.100 | 79,7 | 79,7 | 2.584.434.333.100 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 79,51 | 79,51 | 898.556.152.000 | 79,51 | 79,51 | 898.556.152.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 75,75 | 75,75 | 314.637.600.000 | 75,75 | 75,75 | 314.637.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 73,8 | 73,8 | 510.918.000.000 | 73,8 | 73,8 | 510.918.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 73,15 | 73,15 | 733.291.747.950 | 73,15 | 73,15 | 733.291.747.950 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 65,81 | 65,81 | 65.147.000.000 | 65,81 | 65,81 | 65.147.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (II) | 63,63 | 63,63 | 120.000.000.000 | 63,63 | 63,63 | 120.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vạn tải Xi măng | 62,95 | 62,95 | 279.365.401.780 | 62,95 | 62,95 | 279.365.401.780 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 59,64 | 59,64 | 35.786.140.000 | 59,64 | 59,64 | 35.786.140.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ VẠN tải Xi măng Hải Phòng | 53,86 | 53,86 | 16.290.600.000 | 53,86 | 53,86 | 16.290.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | 51,61 | 51,61 | 3.354.500.000 | 51,61 | 51,61 | 3.354.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | 51,21 | 51,21 | 41.990.150.000 | 51,21 | 51,21 | 41.990.150.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | 50,08 | 50,08 | 92.096.300.000 | 50,08 | 50,08 | 92.096.300.000 | - |
| | | | 11.295.030.328.883 | | | 10.814.982.548.883 | (2.771.067.498.439) |
| | | | (3.182.393.056.276) | | | 8.112.637.272.607 | 8.043.915.050.444 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Theo Văn bản số 83/BXD-QLDN ngày 28 tháng 6 năm 2017, Bộ Xây dựng đã trình Thủ tướng Chính phủ phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long bằng hình thức phát hành bổ sung cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Phương án tăng vốn điều lệ này sau đó đã được chấp thuận theo Công văn số 2749/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Văn bản số 139/BXD-QLDN ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện công tác tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.

Theo đó, vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã tiến hành việc mua 48.004.778 cổ phần phát hành đợt 1 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với giá mua là 480.047.780.000 VND. Tổng Công ty tiếp tục hoàn tất mua thêm 48.004.778 cổ phần phát hành đợt 2 của công ty này vào ngày 1 tháng 6 năm 2018 qua đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long từ 77% lên 82,69%.

- (ii) Theo Quyết định số 128/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đã quyết định giải thể doanh nghiệp do không còn mục đích hoạt động và nhất trí thông qua phương án giải thể theo đúng trình tự và quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày. Theo đó, các cổ đông được hoàn trả đủ số vốn đã góp sau khi Công ty này đã thanh quyết toán toàn bộ các khoản phải thu, phải trả khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-------------------|----------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Dự phòng | Giá trị còn lại | | Dự phòng |
| | | | | Giá gốc | Giá gốc | |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | 35 | 35 | - | 872.610.611.500 | - | 872.610.611.500 |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) | 35 | 35 | - | 814.863.899.899 | - | 814.863.899.899 |
| Công ty Xi măng Chinfon | 14,44 | 14,44 | - | 194.035.068.000 | - | 194.035.068.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô | 48,17 | 48,17 | - | 36.611.500.000 | - | 36.611.500.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 34,29 | 34,29 | - | 22.634.323.995 | - | 22.634.323.995 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | 49 | 49 | - | 18.620.000.000 | - | 18.620.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bi Hà Tiên | 38,45 | 38,45 | - | 15.380.500.000 | - | 15.380.500.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng | 49 | 49 | - | 14.754.500.000 | - | 14.754.500.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*) | 24 | 24 | (11.520.000.000) | 480.000.000 | (10.800.000.000) | 1.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bi Xi măng Hoàng Thạch | 27,76 | 27,76 | - | 4.441.000.000 | - | 4.441.000.000 |
| | | | | 2.005.951.403.394 | (11.520.000.000) | 1.994.431.403.394 |
| | | | | 2.005.951.403.394 | (10.800.000.000) | 1.995.151.403.394 |

(*) Vào ngày 10 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1658/Micem-HĐTV tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 12. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng về phương án thoái vốn tại đơn vị này.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Giá gốc | |
| Đầu tư vào cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (tên trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng) | 97.543.511.250 | - | 97.543.511.250 | 97.543.511.250 | 97.543.511.250 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie | 105.000.000.000 | - | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 | 103.942.572.719 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie | 96.000.000.000 | - | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 | 95.716.770.605 |
| Công ty Cổ phần Tám lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai | 43.625.888.700 | (40.019.380.740) | 3.606.507.960 | 43.625.888.700 | 5.103.549.000 |
| TỔNG CỘNG | 342.169.399.950 | (40.019.380.740) | 302.150.019.210 | 342.169.399.950 | 302.306.403.574 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào cổ phiếu chi tiết như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (tên trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng) | 10.034.732 | 15 | 9.073.815 | 15 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie (*) | 10.500.000 | 11,94 | 10.500.000 | 12,47 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie (*) | 9.600.000 | 11,33 | 9.600.000 | 11,9 |
| Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (**) | 3.402.366 | 12,5 | 3.402.366 | 12,5 |
| TỔNG CỘNG | 33.537.098 | | 32.576.181 | |

Theo Quyết định số 1013/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư để không nắm quyền chi phối tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt và thoái toàn bộ 100% vốn đầu tư tại các đơn vị còn lại.

(*) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 1738/BXD-QLDN về việc xây dựng phương án chuyển giao phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC), trong đó yêu cầu Tổng Công ty phối hợp với SCIC sớm hoàn thiện phương án chuyển giao. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Tổng Công ty đã có Văn bản số 2372/Vicem-TCKT ngày 27 tháng 10 năm 2017, kèm theo Dự thảo phương án chuyển giao gửi SCIC để xin ý kiến trước khi trình lên Bộ Xây dựng. Vào ngày 19 tháng 12 năm 2017, SCIC đã gửi Văn bản số 2586/ĐTKDV-ĐT2 và thông báo việc quyền đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư của Tổng Công ty tại 2 công ty trên không thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC theo Nghị định 151/2013/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2013. Sau đó, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 240/Vicem-HĐTV ngày 12 tháng 2 năm 2018 để xin ý kiến Bộ Xây dựng về những vướng mắc này. Ngày 19 tháng 3 năm 2018, Bộ Xây dựng đã có Văn bản số 10/BXD-QLDN chỉ đạo Tổng Công ty tiếp tục hoàn chỉnh phương án chuyển giao phần vốn của 2 đơn vị nói trên về SCIC. Trong phương án cần báo cáo rõ các nội dung còn tồn tại; đề xuất, kiến nghị giải pháp với các cấp có thẩm quyền các nội dung cần tháo gỡ, giải quyết. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với SCIC về vấn đề này.

(**) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1660/Vicem-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2015 tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị này. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án nhà máy Kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung Nghệ An, Đông Hới | 13.791.802.000 | 13.955.665.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 973.328.408 |
| TỔNG CỘNG | 13.791.802.000 | 14.928.993.408 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán | 29.311.185.672 | 29.311.185.672 | 41.285.427.873 | 41.285.427.873 |
| - Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam (Thuyết minh số 29) | 25.190.394.192 | 25.190.394.192 | 25.190.394.192 | 25.190.394.192 |
| - Công ty TNHH Vĩnh Phước | - | - | 11.221.720.607 | 11.221.720.607 |
| - Phải trả đối tượng khác | 4.120.791.480 | 4.120.791.480 | 4.873.313.074 | 4.873.313.074 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 6.466.787.013 | 6.466.787.013 | 163.108.934.676 | 163.108.934.676 |
| TỔNG CỘNG | 35.777.972.685 | 35.777.972.685 | 204.394.362.549 | 204.394.362.549 |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm (Trình bày lại) | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/cán trừ trong năm | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------|
| | | | | Số đầu năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | | |
| Lợi nhuận phải trả về Ngân sách Nhà nước | 137.375.073.447 | 703.719.273.127 | (363.106.942.370) | 477.987.404.204 | |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.977.435.950 | 20.379.522.019 | (24.251.669.936) | 4.105.288.033 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.565.125.707 | 19.513.071.392 | (19.931.149.688) | 1.147.047.411 | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.765.805 | 9.327.198.857 | (9.329.964.662,00) | - | |
| TỔNG CỘNG | 146.920.400.909 | 752.939.065.395 | (416.619.726.656) | 483.239.739.648 | |
| Phải thu | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 8.095.621.635 | - | - | 8.095.621.635 | |
| Các khoản phải thu Nhà nước khác | 22.527.667 | - | - | 22.527.667 | |
| TỔNG CỘNG | 8.118.149.302 | - | - | 8.118.149.302 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản | 19.415.981.031 | 19.417.401.031 |
| Chi phí tiếp khách | 1.077.660.568 | 44.387.454 |
| Phải trả khác | 3.520.491.666 | 2.041.239.809 |
| TỔNG CỘNG | <u>24.014.133.265</u> | <u>21.503.028.294</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| | | <i>(Trình bày lại)</i> |
| Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo (*) | 14.437.638.134 | 33.753.328.676 |
| Phải trả kinh phí hỗ trợ huyện nghèo (**) | - | 17.173.011.125 |
| Phải trả kinh phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ | 3.199.157.822 | 3.507.607.822 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên (***) | - | 18.090.201.830 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 4.913.515.184 | 18.787.288.191 |
| TỔNG CỘNG | <u>22.550.311.140</u> | <u>91.311.437.644</u> |

Trong đó:

| | | |
|---|----------------|----------------|
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | 20.864.754.140 | 79.799.383.644 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 1.685.557.000 | 11.512.054.000 |

- (*) Đây là các quỹ ủng hộ từ thiện và nhân đạo của Tổng Công ty nhằm mục đích hỗ trợ các đơn vị thành viên gặp khó khăn và các hoạt động từ thiện xã hội khác được đóng góp bởi cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- (**) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn nhập số dư của quỹ Hỗ trợ huyện nghèo đã trích từ năm 2016 nhưng chưa chi hết trong vòng 3 năm kể từ ngày trích vào thu nhập khác đối với phần đã trích vào chi phí của Tổng Công ty và phân loại sang phải trả khác cho các đơn vị thành viên Tổng Công ty đối với phần đóng góp của các đơn vị thành viên theo quy định của Thông tư số 176/2010/TT-BTC ngày 5 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính.
- (***) Ngày 5 tháng 6 năm 2017, Công đoàn Cơ quan của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/CV-CĐCQVICEM phê duyệt phương án phân chia số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ công nhân viên tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, là ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả tiền Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm. Số dư còn lại chưa được chi trả của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trước ngày 1 tháng 1 năm 2017 được kết chuyển sang khoản mục Phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Bộ Xây dựng đã chấp thuận điều chỉnh thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty sang 0h ngày 1 tháng 10 năm 2018 theo văn bản số 2204/BXD-QLDN ngày 31 tháng 8 năm 2018. Do đó, Tổng Công ty đã phân loại lại số dư chưa chi hết vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 16.766.285.928 | 54.983.009.791 |
| Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 19</i>) | 32.890.125.000 | 32.836.375.000 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (23.009.914.020) | (52.962.897.033) |
| Tăng/(giảm) khác (<i>Thuyết minh số 17</i>) | 18.090.201.830 | (18.090.201.830) |
| Số cuối năm | <u>44.736.698.738</u> | <u>16.766.285.928</u> |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước | Vốn góp của chủ sở hữu | | | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| Số đầu năm | 13.005.964.974.843 | 97.859.545.560 | 506.864.850.923 | - | - | 13.610.689.371.326 | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.403.495.796.268 | 1.403.495.796.268 | |
| - Nhận chuyển giao vốn Nhà nước | 516.550.000.000 | - | - | - | - | 516.550.000.000 | |
| - Góp thêm vốn vào công ty con | 480.047.780.000 | - | (480.047.780.000) | - | - | - | |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 424.553.932.677 | - | (424.553.932.677) | - | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (32.836.375.000) | (32.836.375.000) | |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước | - | - | - | - | (957.789.467.914) | (957.789.467.914) | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 11.683.979.323 | 11.683.979.323 | |
| Số cuối năm (Trình bày lại) | 14.002.562.754.843 | 97.859.545.560 | 451.371.003.600 | - | - | 14.551.793.304.003 | |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số đầu năm (Trình bày lại) | 14.002.562.754.843 | 97.859.545.560 | 451.371.003.600 | - | - | 14.551.793.304.003 | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.052.299.140.182 | 1.052.299.140.182 | |
| - Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển từ giao dịch góp thêm vốn vào Công ty con (**) | 480.047.780.000 | - | (480.047.780.000) | - | - | - | |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 315.689.742.055 | - | (315.689.742.055) | - | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (32.890.125.000) | (32.890.125.000) | |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước | - | - | - | - | (703.719.273.127) | (703.719.273.127) | |
| Số cuối năm | 14.482.610.534.843 | 97.859.545.560 | 287.012.965.655 | - | - | 14.867.483.046.058 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển và tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được điều chỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(**) Như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1, vào ngày 1 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã sử dụng nguồn quỹ đầu tư phát triển để mua bổ sung 48.004.778 cổ phiếu phát hành đợt 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với giá mua là 480.047.780.000 VND, và qua đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long từ 77% lên 82,69%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là 14,867 tỷ VND (trong đó bao gồm vốn nhận bàn giao từ việc chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long trong năm 2016 và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao trong năm 2017 với tổng số tiền là 1,162 tỷ VND) đã cao hơn mức vốn điều lệ được phê duyệt là 2,909 tỷ VND. Căn cứ theo Văn bản số 2749/VPCP-ĐMĐT ngày 12 tháng 9 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý cho Tổng Công ty chưa phải nộp ngay khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Tổng Công ty cho đến khi Tổng Công ty hoàn thành công tác cổ phần hóa. Giá trị của khoản chênh lệch này sẽ được xác định lại và nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 82.396 | 22.636.525 |
| - Euro (EUR) | 488 | 75.458 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 234.012.071.226 | 532.703.598.571 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | - | 281.947.669.959 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)</i> | 234.012.071.226 | 250.755.928.612 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 234.012.071.226 | 532.703.598.571 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 1.783.173.795 | 1.332.025.659 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 232.228.897.431 | 531.371.572.912 |

(*) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 226,5 tỷ VND phí tư vấn theo Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường; phí tư vấn quản trị doanh nghiệp; phí hỗ trợ xin cấp phép PS Mark và phí sử dụng nhãn hiệu ký với các công ty con của Tổng Công ty như trình bày ở Thuyết minh số 28.

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.338.819.572.740 | 1.914.412.918.425 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 111.627.848.516 | 82.245.552.608 |
| Lãi chuyển nhượng vốn | - | 3.652.640.889 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.639.157.826 | 1.597.635.781 |
| TỔNG CỘNG | 1.456.086.579.082 | 2.001.908.747.703 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn hàng bán | - | 281.947.669.959 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 12.813.051.157 | 19.249.481.410 |
| TỔNG CỘNG | 12.813.051.157 | 301.197.151.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 482.264.821.040 | 828.661.357.996 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 550.516.939 | 1.892.982.018 |
| Chi phí tài chính khác | 175 | 1.744.240.339 |
| Lãi tiền vay | - | 17.506.899 |
| Hoàn nhập dự phòng | <u>(70.062.878.839)</u> | <u>(50.141.207.557)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>412.752.459.315</u> | <u>782.174.879.695</u> |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 135.524.363.765 | 127.505.840.661 |
| Chi phí hội nghị, hội thảo, tiếp khách | 22.697.383.775 | 20.268.786.409 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.483.427.438 | 11.526.920.732 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 393.713.366 | 18.714.457.429 |
| Chi phí hỗ trợ từ thiện | 6.295.963.677 | 6.759.384.000 |
| Khấu hao tài sản cố định | 2.513.477.076 | 3.767.488.375 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 5.689.370.733 | 4.710.873.578 |
| Chi phí quảng cáo | 4.321.240.907 | 1.593.147.274 |
| Thuế, phí lệ phí | 8.066.933.479 | 8.320.756.463 |
| Cấp kinh phí cho Viện Công nghệ Xi măng | 1.116.762.000 | 12.898.000.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 8.993.056.248 | 9.635.072.620 |
| | <u>222.095.692.464</u> | <u>225.700.727.541</u> |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | <u>(19.121.784.717)</u> | <u>(690.078.495)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>202.973.907.747</u> | <u>225.010.649.046</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 902.909.092 | - |
| Khoản bồi hoàn của Tập đoàn LafargeHolcim | - | 178.384.000.000 |
| Các thu nhập khoản khác | 914.043.756 | 477.887.947 |
| | <u>1.816.952.848</u> | <u>178.861.887.947</u> |
| Chi phí khác | | |
| Xóa sổ nợ phải thu không đủ chứng từ | 6.804.732.000 | - |
| Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế, truy thu thuế | 2.453.519.482 | 519.887.238 |
| Tiền thuế lãi cho vay và thoái vốn | 1.549.553.848 | 606.927.094 |
| Các khoản chi phí khác | 242.401.061 | 310.625.067 |
| | <u>11.050.206.391</u> | <u>1.437.439.399</u> |
| (LỖ)/LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC | <u>(9.233.253.543)</u> | <u>177.424.448.548</u> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nhân công | 135.405.199.410 | 125.655.952.661 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 3.017.749.719 | 4.265.878.360 |
| Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua ngoài | 31.216.115.924 | 312.727.913.259 |
| Chi phí khác | 46.174.732.215 | 83.716.374.579 |
| TỔNG CỘNG | <u>215.813.797.268</u> | <u>526.366.118.859</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.052.299.140.182 | 1.403.495.796.268 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty | 210.459.828.036 | 280.699.159.254 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</i> | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước | 158.481.727 | 1.396.491.986 |
| Các chi phí không được khấu trừ | 1.859.333.509 | 107.161.803 |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (267.763.914.548) | (382.882.583.685) |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm nay | (2.067.816) | (158.481.727) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế | 55.288.339.091 | 100.838.252.369 |
| Chi phí thuế TNDN | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm/kỳ phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018 |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------|--|-------------------------|---------------------------------------|
| 2013 (*) | 2018 | 252.765.426.907 | - | - | 252.765.426.907 |
| 2014 (*) | 2019 | 185.669.640.742 | - | - | 185.669.640.742 |
| 2015 (*) | 2020 | 615.161.705.792 | - | - | 615.161.705.792 |
| 2016 (*) | 2021 | 325.518.827.671 | - | - | 325.518.827.671 |
| 2017 (**) | 2022 | 504.191.261.845 | - | - | 504.191.261.845 |
| 2018 (**) | 2023 | 276.441.695.460 | - | - | 276.441.695.460 |
| TỔNG CỘNG | | 2.159.748.558.417 | - | - | 2.159.748.558.417 |

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản thanh tra thuế và biên bản quyết toán thuế hoặc được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ lũy kế nêu trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm 2018 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phi tư vấn | Chiếm vốn, phí giám định trả hộ | Lãi vay ngắn hạn/dài hạn | Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm | Cho vay/(thu hồi) gốc vay | Tặng do góp vốn, nhận bán giao vốn/(thoái vốn) | Mua hàng hóa | Doanh thu khác | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|--|---------------|----------------|------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con | 46.396.417.009 | - | - | 288.592.237.551 | - | - | - | 375.878.100 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con | 9.258.828.888 | 36.375.618 | 10.650.561.646 | - | (50.000.000.000) | - | 5.938.582.500 | 35.272.727 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con | 2.009.723.913 | - | 37.115.753.422 | - | (40.000.000.000) | - | - | 313.180.473 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Long | Công ty con | 4.340.301.571 | - | 6.730.958.903 | - | 50.000.000.000 | 480.047.780.000 | - | 697.895.682 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | Công ty con | 1.027.634.098 | - | 13.783.356.718 | - | 108.657.534.435 | - | 2.715.001.459 | 348.122.728 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con | 6.420.939.942 | - | 17.153.698.631 | - | 50.000.000.000 | - | 3.094.197.455 | 183.761.818 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Công ty con | 19.573.264.068 | - | 11.269.726.027 | - | 120.000.000.000 | - | - | 247.320.000 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con | 3.827.776.724 | - | - | - | - | - | - | 800.695.182 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con | 2.287.365.179 | - | 1.202.465.753 | 9.436.710.000 | 50.000.000.000 | - | - | 28.763.636 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Công ty con | 121.764.010.348 | - | 1.229.800.153 | 456.153.882.000 | - | - | 280.409.091 | 2.132.237.338 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng | Công ty con | 106.300.819 | - | - | 651.624.000 | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty con | 793.261.499 | - | - | 2.683.960.500 | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Công ty con | 5.166.115.853 | - | - | 39.283.442.000 | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con | 5.618.633 | - | - | 536.720.000 | - | - | - | - | |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm 2018 bao gồm: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phí tư vấn | Cước vận chuyển, phí giám định trả hộ | Lãi vay ngắn hạn/dài hạn | Cổ tức /lợi nhuận được chia trong năm | Cho vay/(thu hồi) gốc vay | Tặng do góp vốn, nhận bàn giao vốn / (thoái vốn) | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| | | | | | | | | Mua hàng hóa | Doanh thu khác |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng | Công ty con | 742.349.795 | - | - | 2.150.715.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đá Nẵng | Công ty con | 241.875.298 | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | Công ty con | 1.097.803.687 | - | - | 7.874.833.200 | - | - | - | 160.551.808 |
| Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng | Đồng kiểm soát | - | - | - | - | - | (120.000.000.000) | - | - |
| Công ty Xi măng Chinfon | Đồng kiểm soát | - | - | - | 65.702.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | Đồng kiểm soát | - | - | - | 201.250.000.000 | - | - | - | 325.775.520 |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) | Đồng kiểm soát | - | - | - | 250.023.780.860 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch | Công ty liên kết | 382.384.599 | - | - | 1.136.896.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng | Công ty liên kết | 335.021.910 | - | - | 1.180.360.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Công ty liên kết | 271.706.234 | - | - | 1.028.833.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | Công ty liên kết | 473.845.452 | - | - | 2.793.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên | Công ty liên kết | - | - | - | 1.158.151.650 | - | - | - | - |
| Viện công nghệ Xi măng | Công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 56.897.100 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô | Công ty liên kết | - | - | - | 7.322.300.000 | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 226.522.545.319 | 36.375.618 | 99.136.321.253 | 1.338.959.445.761 | 288.657.534.435 | 360.047.780.000 | 12.028.190.505 | 5.706.352.112 |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm 2017 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phi tư vấn phí giám định trả hộ | Cước vận chuyển, Lãi vay ngắn hạn/dài hạn được chia trong năm | Clinker, xi măng ủy thác xuất khẩu | Cho vay/(thu hồi) gốc vay | Tặng, do góp vốn, nhận bán giao vốn/(thoái vốn) | Mua hàng hóa | Bán thạch cao | Doanh thu khác | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------|------------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con | 9.393.532.966 | 10.628.836.616 | 11.000.000.002 | - | 157.653.448.722 | - | 35.723.835.373 | 364.412.727 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con | 50.535.518.854 | 32.416.301.207 | - | 257.564.155.306 | 541.759.406.967 | - | 26.280.428.050 | 236.350.562 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con | 1.503.622.520 | 11.134.185.205 | 38.799.999.998 | - | 64.487.413.684 | - | 31.733.125.999 | 89.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Công ty con | 16.358.617.085 | 27.882.281.177 | - | 80.467.871.000 | 180.393.693.473 | - | 94.122.669.726 | 675.572.727 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con | 14.484.278.701 | 2.595.437.967 | 17.014.438.358 | - | 14.487.093.725 | - | 63.750.148.395 | 88.883.636 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con | 6.820.811.817 | - | 20.436.720.000 | - | - | 3.014.627.273 | 6.647.387.536 | 964.525.727 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Công ty con | 113.047.877.640 | - | 1.234.011.797 | 304.102.588.000 | - | 2.652.681.820 | - | 14.752.080.166 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng | Công ty con | 1.005.817.003 | - | 2.150.715.000 | - | - | 258.257.595.079 | - | 305.710.909 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con | 4.316.414.740 | - | - | - | - | - | - | 16.684.785.743 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Công ty con | 197.782.665 | - | - | - | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty con | 936.059.277 | - | 1.789.307.000 | - | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư | Công ty con | 5.840.043.729 | 908.383.562 | 35.355.087.800 | (20.000.000.000) | - | - | - | - | |
| Vận tải Xi măng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Công ty con | - | - | - | 189.073.057.830 | 516.550.000.000 | 3.307.685.455 | - | - | |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm 2017 bao gồm: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Chi phí tư vấn | | Cước vận chuyển, phí giám định trả hộ | | Lãi vay ngắn hạn/dài hạn | | Cổ tức /lợi nhuận được chia trong năm | | Clinker, xi măng ủy thác xuất khẩu | | Cho vay/thu hồi gốc vay | | Tăng do góp vốn, nhận bán giao vốn /thoái vốn) | | Mua hàng hóa | | Doanh thu khác | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|--|-----------------|--------------|----------------|----------------|------------------|
| | | 500.087.000 | 411.756.018 | 6.081.688 | 333.837.444 | 905.909.617 | 4.681.503.270 | 393.332.920 | 2.793.000.000 | 2.057.666.000 | 1.475.450.000 | 7.874.833.200 | 124.713.226.000 | 714.353.951.119 | 350.000.000.000 | 888.200.000 | 17.952.217.920 | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Công ty liên kết | 500.087.000 | - | - | - | - | - | 2.793.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 257.818.182 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Công ty liên kết | 411.756.018 | - | - | - | - | - | 2.057.666.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con | 6.081.688 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng | Công ty liên kết | 333.837.444 | - | - | - | - | - | 1.475.450.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | Công ty con | 905.909.617 | - | - | - | - | - | 7.874.833.200 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Chinfon | Đồng kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 124.713.226.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 401.820.000 |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) | Đồng kiểm soát | 4.681.503.270 | - | - | - | - | - | 714.353.951.119 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | Đồng kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 350.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.201.507.529 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch | Công ty liên kết | 393.332.920 | - | - | - | - | - | 888.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần măng Hà Long | Công ty con | 2.838.857.255 | - | - | - | - | - | - | - | 17.952.217.920 | - | 150.000.000.000 | 480.047.780.000 | - | - | - | - | - | 366.095.545 |
| Công ty Cổ phần măng Tây Đô | Công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | 7.322.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên | Công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | 307.610.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng | Công ty con | 101.297.322 | - | - | - | - | - | 760.228.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Viện công nghệ xi măng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 72.374.849 |
| TỔNG CỘNG | | 234.613.039.531 | 84.657.042.172 | 68.956.833.717 | 1.914.412.918.425 | 976.733.274.491 | 469.073.057.830 | 996.597.780.000 | 267.232.589.627 | 258.257.595.079 | 38.500.936.302 | | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Tổng Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là: 2.421.268.252 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.239.553.528 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất ngày 26 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty sẽ thu khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng ký với các đơn vị thành viên. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp cho năm 2018 sẽ được xác định theo tỷ lệ từ 0,05% đến 0,85% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và doanh thu gia công xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem (năm 2017: tỷ lệ các loại phí nêu trên được xác định theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các phụ lục điều chỉnh hợp đồng ký ngày 26 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 0,05% đến 0,85% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và doanh thu gia công xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem).

Ngày 24 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng về việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với các đơn vị thành viên. Theo đó, phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cho năm 2018 và năm 2017 được xác định theo tỷ lệ là 0,05% đến 1% trên doanh thu thuần tiêu thụ xi măng sử dụng nhãn hiệu VICEM.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) | Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------|---|---|--|---|---|--|------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con | 5.077.817.462 | 150.000.000.000 | - | 5.195.767.124 | - | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con | 12.351.244.514 | - | - | 25.902.991.237 | - | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con | 1.088.460.102 | 690.000.000.000 | 46.000.000.000 | 27.726.027.396 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Công ty con | 17.133.469.102 | 270.000.000.000 | - | 3.706.849.315 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con | 6.306.247.103 | 296.000.000.000 | - | 9.224.410.959 | 2.997.634.800 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con | 1.312.631.581 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Công ty con | 70.902.257.222 | - | 17.568.573.607 | 619.954.050 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng | Công ty con | 191.022.266 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con | 1.697.741.694 | 50.000.000.000 | - | 1.202.447.753 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con | 1.392.541.027 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty con | 227.806.330 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Công ty con | 1.486.123.938 | - | - | - | - | - | - |



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) | Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------------------|---|---|--|---|---|--|------------------|
| | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Công ty liên kết | 114.630.397 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Công ty liên kết | 83.949.440 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng | Công ty con | 31.171.488 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con | 1.758.285.685 | 150.000.000.000 | - | 2.824.657.534 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Công ty con | 283.083.872 | 255.601.233.104 | 42.129.359.161 | 8.452.980.223 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con | 2.596.751 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | Đồng kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | Công ty con | 542.250.819 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Chinfon | Đồng kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng | Công ty liên kết | 29.631.752 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | Công ty liên kết | - | - | - | 1.800.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch | Công ty liên kết | 95.389.052 | - | - | - | - | - | - |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem | Đơn vị sự nghiệp | - | - | - | 1.838.823.826 | 3.469.152.213 | 1.685.557.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng | Công ty con đã giải thể | - | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 1.861.601.233.104 | 106.697.932.768 | 106.697.932.768 | 88.494.909.417 | 6.466.787.013 | 1.685.557.000 | |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) | Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------|---|---|--|---|---|--|------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con | 5.796.738.161 | 200.000.000.000 | - | - | 28.436.451.066 | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con | - | - | - | 217.975.396.290 | 67.752.056.525 | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con | 34.221.222.968 | 590.000.000.000 | 186.000.000.000 | 56.971.156.119 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Công ty con | 17.968.342.123 | 150.000.000.000 | - | 1.989.041.096 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con | 91.359.512.523 | 50.000.000.000 | 196.000.000.000 | 8.475.205.480 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con | 6.656.409.291 | - | - | - | 11.047.983 | 3.208.990.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Công ty con | 64.153.398.418 | - | 17.568.573.607 | 309.977.025 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng | Công ty con | 894.560.824 | - | - | - | 66.657.161.182 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con | 21.860.345.013 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con | 1.826.644.041 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty con | 427.877.973 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Công ty con | 3.166.919.132 | - | - | - | - | - | - |

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) | Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) | Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------|---|---|--|---|---|--|------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Công ty liên kết | 595.507.200 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Công ty liên kết | 150.344.372 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng | Công ty con | 62.602.367 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con | 578.476.297 | 100.000.000.000 | - | 1.260.273.973 | 252.217.920 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Công ty con | - | 66.202.416.991 | 122.870.640.839 | 5.070.280.379 | - | 3.638.454.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con | 4.361.996 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | Đồng kiểm soát | 1.565.181.459 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | Công ty con | 496.683.114 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Xi măng Chinfon | Đồng kiểm soát | 322.650.000 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng | Công ty liên kết | 130.668.376 | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | Công ty liên kết | - | - | - | 1.800.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch | Công ty liên kết | 224.092.068 | - | - | - | - | - | - |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem | Đơn vị sự nghiệp | - | - | - | - | - | 4.664.610.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | 252.462.537.716 | 1.156.202.416.991 | 522.439.214.446 | 293.851.330.362 | 163.108.934.676 | 11.512.054.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | 5.907.729.554 | 8.357.779.118 |
| Các phúc lợi khác | 65.167.377 | 57.892.945 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.972.896.931</u> | <u>8.415.672.063</u> |

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Bảo lãnh cho các khoản vay

Tổng Công ty bảo lãnh cho các khoản vay của các công ty mà Tổng Công ty có vốn góp với tổng giá trị nợ vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm chi tiết như sau:

| <i>Bên được bảo lãnh</i> | <i>Bên nhận bảo lãnh</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | 156.632.535.385 | 164.413.138.269 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | - | 361.260.525.442 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | - | 131.164.875.407 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai | 83.793.576.000 | 81.955.128.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>240.426.111.385</u> | <u>738.793.667.118</u> |

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 502,6 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng “Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem”; “Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy” và công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xuất xi măng rời tới tuyến xuất thủy tại Nhà máy Xi măng Hạ Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kiến tụng

Như được trình bày tại Thuyết minh số 14, Liên danh nhà thầu POSCO E&C Việt Nam và Phục Hưng Holdings đã ký kết hợp đồng xây dựng số 0518/2012/HĐKT-XMVN ngày 6 tháng 4 năm 2012 để thực hiện Gói thầu số 20 "Thi công kết cấu móng và tầng hầm đến cao độ +0.0 m" ("Gói thầu số 20") thuộc Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem với tổng giá trị là 166,6 tỷ VND (hợp đồng đơn giá điều chỉnh). Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán cho nhà thầu này theo tiến độ các đợt thanh toán và nghiệm thu khối lượng công trình như quy định trong hợp đồng với tổng số tiền là 140,8 tỷ VND.

Gói thầu thi công chậm tiến độ do trong quá trình thi công có một số thay đổi, phát sinh. Sau nhiều lần làm việc, hồ sơ quyết toán A-B chưa được Liên danh nhà thầu hoàn thiện. Ngày 4 tháng 5 năm 2018, đại diện Liên danh nhà thầu là Posco E&C Việt nam đã gửi đơn kiện lên Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa đề nghị giải quyết tranh chấp giữa Liên danh nhà thầu và Tổng Công ty liên quan đến Gói thầu số 20. Theo đó, tổng số tiền Vicem đã thanh toán cho nhà thầu số tiền là 140,8 tỷ VND. Tuy nhiên, Posco E&C Việt Nam đề nghị giá trị quyết toán với Tổng Công ty là 195 tỷ VND (cao hơn 55 tỷ VND so với giá trị đã thanh toán) nhưng Tổng Công ty thấy không có cơ sở để chấp thuận.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân quận Đống Đa ra quyết định thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 52/2018/TLST-KDTM về việc "tranh chấp hợp đồng xây dựng". Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tòa án Nhân dân quận Đống Đa đã tổ chức buổi làm việc giữa nguyên đơn và bị đơn để làm rõ quan điểm của các bên nhưng vẫn chưa có kết luận chính thức về nghĩa vụ tài chính cụ thể của từng bên. Do đó, Tổng Công ty chưa có đầy đủ cơ sở để ghi nhận cho các khoản phải thanh toán bổ sung, nếu có, từ vụ kiện này.

30. ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 và sau khi thực hiện rà soát lại số liệu báo cáo tài chính riêng năm 2015 và năm 2016. Chi tiết như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|-----------------------------------|--|----------------------|---|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Trình bày lại</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)</i> |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | | | |
| Các khoản phải thu khác | 314.078.141.231 | 11.466.162.595 | 325.544.303.826 |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | |
| Nhà nước | 138.588.507.533 | 8.331.893.376 | 146.920.400.909 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 447.865.809.803 | 3.505.193.797 | 451.371.003.600 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 91.682.362.222 | (370.924.578) | 91.311.437.644 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty



Trịnh Thị Hương
Người lập



Hà Hải Yên
Phó phòng- Phụ trách
P.TCKT



Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2019